

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **01/2020/HNGĐ-PT**

Ngày: 11-3-2020

V/v “Tranh chấp chia tài sản sau
khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Hoàng Linh

Các Thẩm phán: Ông Bùi Văn Bình

Ông Nguyễn Văn Nhân

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thúy Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa:
Bà Đỗ Thị Lựa - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 19/02/2020 và 11/3/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 36/2019/TLPT-HNGĐ ngày 16 tháng 12 năm 2019 về việc “*Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn*”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 27/2019/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 40/2019/QĐXXPT-HNGĐ ngày 30 tháng 12 năm 2019, giữa:

+ *Nguyên đơn:* Bà Quan Thị H, sinh năm 1987; Trú tại: Thôn Đ, xã M, huyện B, tỉnh Bình Phước. (Có mặt)

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Lê Minh T, sinh năm 1971; thuộc Văn phòng Luật sư M, Đoàn luật sư tỉnh Bình Phước; Địa chỉ: Số 751 Quốc lộ 14, phường B, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước. (Có mặt)

+ *Bị đơn:* Ông Lê Văn Túa, sinh năm 1981; Trú tại: Thôn Đ, xã M, huyện B, tỉnh Bình Phước. (Có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của ông T: Ông Trần Hồng T, sinh năm 1981; Trú tại: Tổ 29, khu phố T, thị trấn P, huyện Đ, tỉnh Bình Phước (Theo Giấy ủy quyền ngày 14/02/2020, được Văn phòng công chứng H công chứng số 000484, quyển số 05TPCC/CC-SCC/HĐGD). (Có mặt)

+ *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Quan Thị B, sinh năm 1964;

2. Ông Quan Văn P, sinh năm 1961;

3. Anh Quan Văn V, sinh năm 1985.

Cùng trú tại: Thôn Đ, xã M, huyện B, tỉnh Bình Phước.

(Ông P và anh V ủy quyền cho bà B đại diện tham gia tố tụng theo Giấy ủy quyền đã được UBND xã M, huyện B chứng thực số 496, quyền số 01-SCT/CK ngày 13/8/2018).

4. Bà Quan Thị H, sinh năm 1969;

5. Ông Lê Văn U, sinh năm 1985;

6. Bà Hồ Thị D, sinh năm 1988;

7. Bà Lê Bé N, sinh năm 1985.

Cùng trú tại: Thôn Đ, xã M, huyện B, tỉnh Bình Phước.

(Bà B có mặt; còn lại đều vắng mặt)

8. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam; Tên viết tắt: Agribank; Địa chỉ: Số 02 Láng Hạ, phường T, Quận B, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của Agribank: Ông Nguyễn Chí C, chức vụ: Trưởng phòng Kế hoạch kinh doanh Agribank chi nhánh huyện B, tỉnh Bình Phước. (Đề nghị giải quyết vắng mặt)

9. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước; Địa chỉ: Quốc lộ 14, phường B, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Văn Đ, chức vụ: Giám đốc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B. (Đề nghị giải quyết vắng mặt)

10. Công ty cổ phần Sản xuất Thương mại phân bón ĐX: Địa chỉ: Số 69, tổ 2, ấp 6, xã V, thị xã U, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Ngọc T, sinh năm 1985; Trú tại: Ấp T, xã P, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. (Đề nghị xét xử vắng mặt)

11. Công ty TNHH MTV Thương mại Sản xuất VL; Địa chỉ: Số 67, đường ĐX 96, tổ 43, khu 6, H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phùng Việt D, sinh năm 1982; Trú tại: Khu phố Đ, phường L, thành phố T, tỉnh Bình Dương. (Vắng mặt)

Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Quan Thị H, bị đơn ông Lê Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Quan Thị H cùng Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H thống nhất trình bày: Bà Quan Thị H và ông Lê Văn T trước đây là vợ chồng, tuy nhiên hai người đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 111/2017/QĐST-HNGĐ ngày 27/11/2017 của Tòa án nhân dân (TAND) huyện B, tỉnh Bình Phước. Khi ly hôn, việc phân chia tài sản chung và phân chia nghĩa vụ trả nợ chung do bà H và ông T tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên, sau này do bà H và ông T không tự thỏa thuận phân chia về tài sản chung và tiền nợ được, nên bà H khởi kiện.

Về tài sản chung hình thành trong thời kỳ hôn nhân của bà H và ông T gồm

có các tài sản chung sau:

1. Diện tích đất 957m² tọa lạc tại thôn Đ, xã M, huyện B, tỉnh Bình Phước. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (QSDĐ) số vào sổ CH 00344/CN ngày 04/3/2014 do Ủy ban nhân dân (UBND) huyện B cấp mang tên ông Lê Văn T, bà Quan Thị H. Vào khoảng năm 2012, bà H và ông T chuyển nhượng cho vợ chồng ông Lê Văn U, bà Hồ Thị D diện tích đất khoảng 360m² (qua đo đạc thực tế có diện tích 379,9m²); năm 2016, bà H và ông T tiếp tục chuyển nhượng cho bà Quan Thị H diện tích đất khoảng 300m² (qua đo đạc thực tế có diện tích 327,1m²). Do đó, bà H và ông T chỉ còn lại diện tích 324m².

2. Diện tích đất 8487,3m² tọa lạc tại thôn Đ, xã M, huyện B, tỉnh Bình Phước. Đất đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ số vào sổ CH 00439/ĐL ngày 24/02/2016 do UBND huyện B cấp mang tên ông Lê Văn T, bà Quan Thị H. Trên đất có cây tiêu, cây điều do bà H và ông T trồng. Thừa đất này vào năm 2018 ông T đã làm thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận QSDĐ và được Sở Tài nguyên và Môi trường (TNMT) tỉnh Bình Phước cấp giấy chứng nhận QSDĐ số vào sổ CS000857/CV ngày 23/3/2018 mang tên ông Lê Văn T.

3. Cơ sở kinh doanh phân bón HT tại thôn Đ, xã M, huyện B, tỉnh Bình Phước theo giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh số 44C8006479 ngày 20/7/2015. Vốn đầu tư ban đầu là 400.000.000 đồng. Khi ly hôn, bà H thống nhất giao cơ sở phân bón này cho ông T kinh doanh, nên tháng 5/2018 ông T đã thay đổi tên thành cơ sở kinh doanh phân bón LT.

4. Xe mô tô biển số 93H-142.09, hiệu Honda, loại Wave RSX, giấy chứng nhận chủ sở hữu do bà H đứng tên, mua năm 2014 với giá mua 24.000.000 đồng, hiện đang do ông T sử dụng.

5. Xe ô tô hiệu U Oát, mua năm 2014 với giá 60.000.000 đồng, hiện đang do ông T sử dụng.

Ngoài ra, tại đơn khởi kiện bổ sung bà H yêu cầu ông T phải trả lại cho bà H giá trị 01 xác nhà gỗ trị giá khoảng 30.000.000 đồng. Đây là tài sản riêng của bà H trước khi kết hôn với ông T, nhưng vào năm 2014 ông T đã tháo dỡ và cho em gái ông T là chị Lê Bé N sử dụng.

Tại phiên tòa, bà H yêu cầu được phân chia quyền sử dụng đối với: diện tích 324m² tại thôn Đ, xã M, bà H đồng ý thanh toán lại cho ông T ½ giá trị đất bằng tiền theo mức giá của Hội đồng định giá. Đối với diện tích đất vườn tiêu 8487,3m² tọa lạc tại thôn Đ, xã M thì bà H yêu cầu được sử dụng ½ diện tích đất cùng tài sản trên đất. Đối với xe ô tô hiệu U oát và xe mô tô, bà H đồng ý giao cho ông T sử dụng, yêu cầu ông T phải thanh toán lại cho bà H ½ giá trị xe bằng tiền theo mức giá đã định giá. Đối với xác nhà gỗ bà H yêu cầu ông T trả bằng tiền theo mức giá của Hội đồng định giá. Đối với Cơ sở kinh doanh phân bón LT thì bà H đã giao cho ông T sử dụng từ khi ly hôn, nên bà H không có yêu cầu khởi kiện đối với tài sản này.

Về nợ chung, giữa bà H và ông T gồm có:

1. Vay Agribank chi nhánh huyện B số tiền 120.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 5617/LAV-2014 ngày 21/3/2014; thời hạn vay 12 tháng. Bà H, ông T thế chấp giấy chứng nhận QSDĐ số vào sổ CH 00344/CN ngày 04/3/2014 do UBND huyện B cấp mang tên ông T, bà H đối với diện tích đất 957m². Đối với

số tiền vay 120.000.000 đồng này, ông T đã dùng tiền riêng của ông T trả cho Ngân hàng, hiện nay không còn nợ khoản vay này. Do đó, bà H đồng ý thanh toán lại cho ông T $\frac{1}{2}$ khoản tiền ông T đã trả là 60.000.000 đồng và tiền lãi suất.

2. Vay Agribank chi nhánh huyện B số tiền 350.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 5617-LAV-2016 05588 ngày 21/9/2016; thời hạn vay 24 tháng. Bà H, ông T thế chấp giấy chứng nhận QSDĐ số vào sổ 09BGM/QSDĐ ngày 22/9/1999 mang tên hộ ông Quan Văn P, diện tích đất 24497m² tọa lạc tại thôn Đ, xã M, huyện B, tỉnh Bình Phước. Đây là tài sản của bố mẹ đẻ của bà H là ông Quan Văn P, bà Quan Thị B; Hợp đồng thế chấp số 54345/2016/HĐTC ngày 21/9/2016. Khoản vay này vào ngày 27/9/2017, mẹ bà H là bà B đã dùng tiền của bà B trả thay cho bà H và ông T được 50.000.000 đồng, nên còn nợ Ngân hàng 300.000.000 đồng.

3. Vay Agribank chi nhánh huyện B số tiền 50.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 5617-LAV-2017 05588 ngày 29/9/2017; Thời hạn vay 12 tháng. Khi vay không thế chấp tài sản gì.

Đối với hai khoản vay số tiền còn lại 300.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 5617-LAV-2016 05588 ngày 21/9/2016 và khoản vay số tiền 50.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 5617-LAV-2017 05588 ngày 29/9/2017, tổng cộng 350.000.000 đồng thì bà B đã trả toàn bộ thay cho bà H và ông T vào ngày 30/10/2018. Do đó, nay bà H đồng ý thanh toán $\frac{1}{2}$ phần nợ chung cho bà B là 200.000.000 đồng và tiền lãi suất.

4. Vay Agribank Phòng giao dịch Đăk Ô - Chi nhánh huyện B số tiền 200.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 5617-LAV-2016 04768 ngày 01/8/2016; Thời hạn vay 24 tháng. Bà H đã thế chấp giấy chứng nhận QSDĐ số vào sổ CH 00439/CN ngày 24/02/2016 do UBND huyện B cấp mang tên ông T, bà H. Đối với khoản vay 200.000.000 đồng này, ông T đã dùng tiền riêng của ông T để trả cho Phòng giao dịch Đăk Ô. Do đó, nay bà H đồng ý thanh toán lại cho ông T $\frac{1}{2}$ số tiền ông T đã trả là 100.000.000 đồng và tiền lãi suất.

5. Vay Agribank chi nhánh huyện B số tiền 150.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 5617-LAV-2016 05408 ngày 12/9/2016; Thời hạn vay 12 tháng; mục đích vay để sử dụng chung trong gia đình. Bà H, ông T đã thế chấp giấy chứng nhận QSDĐ số vào sổ CH 00017/CN ngày 26/02/2010 do UBND huyện B cấp mang tên bà H. Số tiền này bà H đã sử dụng tiền riêng của bà H để trả cho Ngân hàng. Do đó, bà H yêu cầu ông T phải thanh toán lại cho bà H $\frac{1}{2}$ số tiền là 75.000.000 đồng và lãi suất.

6. Vay của mẹ bà H là bà Quan Thị B số tiền 10.500.000 đồng vào ngày 18/7/2015, số tiền 200.000.000 đồng vào ngày 23/8/2015, tổng cộng 210.500.000 đồng. Bà H đồng ý trả cho bà B một nửa số tiền là 105.250.000 đồng.

Bị đơn ông Lê Văn T trình bày: Trong thời kỳ hôn nhân, giữa ông T và bà H có các tài sản chung như sau:

1. Diện tích đất 957m² tọa lạc tại thôn Đ, xã M, huyện B, tỉnh Bình Phước. Đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông Lê Văn U, bà Hồ Thị D diện tích đất 379,9m² và chuyển nhượng cho bà Quan Thị H diện tích đất 327,1m², còn lại diện tích 324m².

2. Diện tích đất 8487,3m² tọa lạc tại thôn Đ, xã M, huyện B, tỉnh Bình Phước.

3. Cơ sở kinh doanh phân bón LT tại thôn Đ, xã M, huyện B, tỉnh Bình Phước.

4. Xe mô tô biển số (không rõ), hiệu Honda, loại Wave RSX, xe đứng tên chủ sở hữu bà Quan Thị H, mua năm 2014 với giá mua 24.000.000 đồng.

5. Xe ô tô hiệu U Oát, mua năm 2014 với giá 60.000.000 đồng.

6. 01 căn nhà cấp 4 diện tích 63m² tọa lạc tại thôn Đ, xã M, xây trên diện tích đất 400m² là tài sản riêng của bà H. Nhà xây năm 2014 với số tiền 140.000.000 đồng, cùng với các vật dụng trong nhà, tổng cộng trị giá nhà và đồ dùng khoảng 200.000.000 đồng. Căn nhà này hiện đang do bà H sử dụng.

7. 01 xác nhà kết cấu: mái lợp tôn, cột kèo đòn tay sắt, nền xi măng, khoảng 100m² tọa lạc tại thôn Đ, xã M (kết nối với căn nhà cấp 4 diện tích 63m²) trước đây ông T và bà H cùng làm để làm trụ sở của đại lý vật tư nông nghiệp và thu mua nông sản HT. Tuy nhiên đến năm 2018, ông T đã di rời cơ sở phân bón này và làm thủ tục đổi tên thành Doanh nghiệp tư nhân LT và xác nhà này do bà H đang sử dụng.

Nay ông T có yêu cầu được sử dụng diện tích đất 324m² tọa lạc tại thôn Đ, xã M và giao cho bà H sử dụng diện tích đất 8487,3m² tọa lạc tại thôn Đ, xã M, bên nào nhận phần tài sản có trị giá cao hơn thì phải trả lại số tiền chênh lệch. Đối với xe mô tô khi mua là dùng số tiền phụ cấp 116 (chế độ hỗ trợ xã nghèo) của ông T số tiền 21.000.000 đồng để mua chiếc xe này, do đó ông T không đồng ý chia giá trị xe cho bà H vì cho rằng đây là tài sản riêng của ông T. Đối với xe ô tô hiệu U Oát theo ông T hiện nay giá trị còn lại khoảng 40.000.000 đồng, ông T yêu cầu được sử dụng xe và trả bà H số tiền 20.000.000 đồng.

Đối với cơ sở phân bón HT, do bà H không có yêu cầu khởi kiện chia tài sản này nên ông T không có ý kiến gì.

Ngoài ra đối với yêu cầu của bà H yêu cầu ông T phải trả lại cho bà H 01 xác nhà gỗ trị giá khoảng 30.000.000 đồng thì ông T không đồng ý vì vào năm 2014 bà H và bà B đã tự nguyện cho em gái của ông T là bà Lê Bé N, nên ông T đã dỡ xác nhà và di dời làm nhà cho bà Bé N, do bà H đã cho nên ông T không đồng ý trả lại.

Về nợ chung gồm có:

1. Vay Phòng giao dịch Đắk Ô thuộc Agribank chi nhánh huyện B số tiền 120.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 5617/LAV-2014 ngày 21/3/2014. Đối với số tiền 120.000.000 đồng này ông T đã dùng tiền riêng của ông T trả cho Ngân hàng trong thời gian ông T và bà H đã ly hôn, hiện nay không còn nợ khoản vay này.

2. Vay Agribank chi nhánh huyện B số tiền 350.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 5617-LAV-2016 05588 ngày 21/9/2016. Khoản vay này ngày 27/9/2017 ông T và bà H đã nhờ bà B đã trả cho Ngân hàng được 50.000.000 đồng, nên còn hiện nợ Ngân hàng 300.000.000 đồng.

Đối với số tiền vay 350.000.000 đồng này, ông T và bà H chỉ sử dụng chung 300.000.000 đồng, còn lại 50.000.000 đồng bà H đã giữ và sử dụng riêng hết.

3. Vay Agribank chi nhánh huyện B số tiền 50.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 5617-LAV-2017 05588 ngày 29/9/2017.

Hai khoản vay này tổng cộng 350.000.000 đồng đã được bà B trả thay cho bà H và ông T vào ngày 30/10/2018.

4. Vay Phòng giao dịch Đắk Ô thuộc Agribank chi nhánh huyện B số tiền 200.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 5617-LAV-2016 04768 ngày 01/8/2016. Đối với khoản vay này ông T đã dùng tiền riêng của ông T để trả cho Phòng giao dịch Đắk Ô.

5. Vay Phòng giao dịch Đắk Ô số tiền 300.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 5617-LAV-2018 01202 ngày 29/3/2018. Số tiền này ông T vay một mình, mục đích vay tiền này để lấy 200.000.000 đồng trả nợ số tiền 200.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 5617-LAV-2016 04768 ngày 01/8/2016, và 100.000.000 đồng là tiền ông T sử dụng riêng.

6. Vay Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện B số tiền 20.000.000 đồng. Hiện nay ông T đã trả.

Đối với bà B yêu cầu ông T và bà H trả các số tiền sau: số tiền 10.500.000 đồng, số tiền 200.000.000 đồng và yêu cầu một mình ông T trả số tiền 15.000.000 đồng thì ông T thừa nhận là ông T và bà H có vay các số tiền này của bà B, và số tiền 15.000.000 đồng là do ông T vay riêng của bà B. Tuy nhiên sau khi vay các số tiền này thì ông T và bà H đã trả lại hết cho bà B sau khi vay, tuy nhiên do là mẹ con nên khi trả không có lập giấy tờ gì và không lấy lại hoặc hủy bỏ các giấy vay do ông T nghĩ bà B đã hủy bỏ các giấy vay này sau khi nhận tiền. Do ông T và bà H đã trả hết các số tiền 10.500.000 đồng, 200.000.000 đồng, 15.000.000 đồng vay của bà B nên ông T không đồng ý trả lại các số tiền này cho bà B.

Tại phiên tòa, ông T yêu cầu: Đối với các số tiền vay Ngân hàng 200.000.000 đồng và 120.000.000 đồng là nợ chung, do ông T đã trả nợ cho Ngân hàng nên bà H phải có nghĩa vụ trả lại ông T một nửa số tiền vay và lãi suất.

Đối với số tiền vay 350.000.000 đồng và 50.000.000 đồng, ông T và bà H đã nhờ bà B đã trả hết cho Ngân hàng, trong đó có 50.000.000 đồng bà H đã giữ và sử dụng riêng, còn lại 350.000.000 đồng thì vợ chồng sử dụng chung, do đó ông T đồng ý trả cho bà B một nửa số tiền 350.000.000 đồng là 175.000.000 đồng và tiền lãi suất; còn số tiền 50.000.000 đồng bà H có nghĩa vụ trả lại bà B.

Đối với số tiền 300.000.000 đồng ông T vay một mình thì ông T đồng ý trả cho Ngân hàng.

Đối với số tiền 20.000.000 đồng vay Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện B là nợ chung, do ông T đã trả cho Ngân hàng nên đó bà H phải có nghĩa vụ trả lại cho ông T một nửa số tiền là 10.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam trình bày: Tính đến ngày khởi kiện 28/6/2018 thì hộ vay bà H, ông T có vay của Agribank chi nhánh huyện B 03 khoản vay như sau:

1. Ngày 21/9/2016 ông T, bà H vay số tiền 350.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 5617-LAV-2016 05588 ngày 21/9/2016. Khoản vay này, ngày 27/9/2017 bà Quan Thị B đã trả cho Ngân hàng được 50.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi.

2. Ngày 29/9/2017 ông T, bà H vay số tiền 50.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 5617-LAV-2017 05588.

Hai khoản vay này tổng cộng 350.000.000 đồng đã được bà B trả thay theo chứng từ giao dịch ngày 30/10/2018.

3. Ngày 29/3/2018 ông T vay số tiền 300.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 5617-LAV-2018 01202. Ông T thế chấp giấy chứng nhận QSDĐ số CD389718 ngày 23/3/2018 mang tên ông Lê Văn T. Hiện tại ông T chưa trả khoản vay này.

Hiện nay ông T còn nợ tiền gốc vay 300.000.000 đồng và tiền lãi 44.628.493 đồng, do đó đề nghị ông T có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Quan Thị B trình bày: Khi bà H và ông T còn chung sống, có vay chung của bà B các số tiền như sau:

1. Số tiền 10.500.000 đồng theo giấy vay ngày 18/7/2015,

2. Số tiền 200.000.000 đồng theo giấy vay ngày 23/8/2015

3. Ngày 27/9/2017 bà B đã dùng tiền của bà B để trả nợ Ngân hàng thay cho bà H và ông T số tiền 50.000.000 đồng và tiền lãi suất 17.037.000 đồng, tổng cộng 67.037.000 đồng theo “chứng từ giao dịch” ngày 27/9/2017 tại Agribank chi nhánh huyện B.

4. Ngày 30/10/2018 bà B đã dùng tiền của bà B để trả nợ Ngân hàng thay cho bà H và ông T tổng cộng tiền gốc và lãi là 373. 304.794 đồng tại Agribank chi nhánh huyện B.

Đối các khoản vay nợ này đều là nợ chung của bà H và ông T, do đó bà B yêu cầu bà H và ông T phải có nghĩa vụ trả cho bà tiền nợ gốc và tiền lãi.

5. Ngoài ra, ông T một mình vay của bà B số tiền 15.000.000 đồng vào ngày 17/5/2014, do đó ông T phải trả cho bà B số tiền này, và không yêu cầu tính lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Quan Thị H trình bày: Vào năm 2016, bà H có nhận chuyển nhượng của ông T và bà H diện tích đất 327,1m² tọa lạc tại thôn Đ, xã M, huyện B, tỉnh Bình Phước trong tổng diện tích đất 957m² của vợ chồng bà H, ông T. Đất đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ số vào sổ CH 00344/CN ngày 04/3/2014 do UBND huyện B cấp mang tên ông Lê Văn T, bà Quan Thị H. Bà H đã sử dụng đất ổn định từ năm 2016. Nay bà yêu cầu ông T và bà H có nghĩa vụ làm thủ tục sang tên tách GCNQSDĐ cho bà đối với diện tích đất đã nhận chuyển nhượng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn U, bà Hồ Thị D trình bày: Vào khoảng năm 2011 ông U, bà D có nhận chuyển nhượng của ông T và bà H diện tích đất 379,9m² tọa lạc tại thôn Đ, xã M, huyện B, tỉnh Bình Phước trong tổng diện tích đất 957m² của vợ chồng bà H, ông T. Đất đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ số vào sổ CH 00344/CN ngày 04/3/2014 do UBND huyện B cấp mang tên ông Lê Văn T, bà Quan Thị H. Ông U, bà D đã sử dụng đất ổn định từ năm 2011. Nay ông bà yêu cầu ông T và bà H có nghĩa vụ làm thủ tục sang tên tách GCNQSDĐ cho ông bà đối với diện tích đất đã nhận chuyển nhượng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước trình bày: Đối với giấy chứng nhận QSDĐ số vào sổ CS 000857/VC

ngày 23/3/2018 do Sở TNMT tỉnh Bình Phước cấp cho ông Lê Văn T là cấp đúng quy định pháp luật. Nếu trong quá trình giải quyết vụ án giữa các đương sự có sự thỏa thuận hoặc Tòa án xét xử giao diện tích đất này lại cho ai sử dụng thì Sở TNMT tỉnh Bình Phước sẽ tiến hành thủ tục cấp đổi lại giấy chứng nhận QSDĐ cho đương sự đó.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH MTV Thương mại Sản xuất VL trình bày: Bắt đầu từ năm 2015, đại lý phân bón HT do ông T là chủ đại lý bắt đầu giao dịch mua phân bón của Công ty VL. Đến đơn hàng cuối cùng vào ngày 29/8/2017 thì đại lý HT còn nợ Công ty VL số tiền tổng cộng 267.935.000 đồng. Công ty đã nhiều lần thông báo thu hồi nợ nhưng đại lý HT cố tình không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Do đó, nay Công ty yêu cầu đại lý HT có nghĩa vụ trả cho Công ty số tiền nợ 267.935.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty cổ phần Sản xuất Thương mại phân bón ĐX: Bắt đầu từ tháng 7/2015, đại lý phân bón HT do ông T là chủ đại lý bắt đầu giao dịch mua phân bón của Công ty ĐX đến đơn hàng cuối cùng vào ngày 27/4/2017. Quá trình mua bán, đại lý HT còn nợ Công ty ĐX số tiền tổng cộng 290.780.000 đồng (trong đó tiền nợ phân là 283.580.000 đồng và tiền cước vận chuyển là 7.200.000 đồng). Công ty đã nhiều lần thông báo thu hồi nợ nhưng đại lý HT cố tình không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Do đó, nay Công ty yêu cầu đại lý HT có nghĩa vụ trả cho Công ty số tiền nợ 290.780.000 đồng, và tiền lãi từ ngày 28/4/2017 đến ngày khởi kiện 06/4/2019 là: 23 tháng x 0,8%/tháng = 53.503.520 đồng.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 29/2019/HNGĐ-ST ngày 16/9/2019 của TAND huyện B, tỉnh Bình Phước đã quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Quan Thị H

1. Về việc phân chia tài sản chung:

- Bà H được quyền sử dụng diện tích đất 324m² tọa lạc tại thôn Đ, xã M, huyện B, tỉnh Bình Phước. Đất đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ số vào sổ CH 00344/CN ngày 04/3/2014 do UBND huyện B cấp mang tên ông Lê Văn T, bà Quan Thị H. Đất có tứ cận: phía Bắc giáp diện tích đất 327,1m² của bà H; phía Nam giáp diện tích đất 379,9 m² của ông U; phía Đông giáp đường ĐT 741; phía Tây giáp thửa đất số 30. Tài sản gắn liền với đất: không có.

- Ông T được quyền sử dụng các tài sản sau:

+ Diện tích đất 8487,3m² tọa lạc tại thôn Đ, xã M, huyện B, tỉnh Bình Phước. Đất đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ số vào sổ số vào sổ CS000857/CV ngày 23/3/2018 mang tên ông Lê Văn T. Đất có tứ cận: phía Bắc giáp thửa đất số 170; phía Nam giáp thửa đất số 195; phía Đông giáp thửa đất số 195, phía Tây giáp suối. Tài sản gắn liền với đất gồm có: 810 dây tiêu trụ cây sống trồng năm 2014; 70 cây điều trồng năm 2008; 01 giếng nước đào năm 2015, đường kính 01m, sâu 18m; 01 ao nước chiều ngang 15m, rộng 07m, sâu 04m, ao múc năm 2015.

+ Xe mô tô biển số (không rõ), hiệu Honda, loại Wave RSX.

+ Xe ô tô hiệu U Oát.

- Ông T có nghĩa vụ trả cho bà H số tiền chênh lệch trị giá tài sản chung là 287.022.146 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H về việc đòi lại khung nhà gỗ tạp diện tích 32m².

3. Về nợ chung:

- Bà H có nghĩa vụ trả lại ông T số tiền 184.131.736 đồng và số tiền 10.000.000 đồng.

- Ông T phải có nghĩa vụ trả Phòng giao dịch Đắk Ô số tiền gốc vay 300.000.000 đồng và tiền lãi suất 44.628.493 đồng.

Ông T còn phải tiếp tục trả tiền lãi phát sinh trên nợ gốc chưa trả kể từ ngày 17/9/2019 cho Phòng giao dịch Đắk Ô theo mức lãi suất đã ký kết tại Hợp đồng tín dụng số 5617-LAV-2018 01202 ngày 29/3/2018.

Trường hợp ông T vi phạm nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp đã ký kết để thu hồi nợ.

- Ông T có nghĩa vụ trả lại cho bà H số tiền 80.308.333 đồng.

- Bà H và ông T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà B số tiền tổng cộng 758.646.255 đồng, trong đó bà H và ông T mỗi người phải trả là 379.323.127 đồng.

- Ông T phải có nghĩa vụ trả cho bà B số tiền 15.000.000 đồng.

- Bà H và ông T mỗi người phải trả cho Công ty TNHH MTV Thương mại Sản xuất VL là 133.967.500 đồng.

- Bà H và ông T mỗi người phải trả cho Công ty cổ phần Sản xuất Thương mại phân bón ĐX là 172.141.760 đồng.

4. Bà H và ông T, bà H có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền để tiến hành thủ tục sang tên, tách QSDĐ đối với diện tích đất 327,1m² tọa lạc tại thôn Đ, xã M, huyện B, tỉnh Bình Phước.

5. Bà H và ông T, ông U, bà Duyên có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền để tiến hành thủ tục sang tên, tách QSDĐ đối với diện tích đất 379,9 m² tọa lạc tại thôn Đ, xã M, huyện B, tỉnh Bình Phước.

6. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Agribank về yêu cầu khởi kiện đối với số tiền vay 350.000.000 đồng và tiền lãi suất.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 30/9/2019, nguyên đơn bà Quan Thị H kháng cáo Bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng buộc cá nhân ông Lê Văn T phải có nghĩa vụ trả nợ cho Công ty VL và Công ty ĐX.

Ngày 01/10/2019, bị đơn ông Lê Văn T kháng cáo Bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng phân chia tài sản chung và giao cho ông T được quyền sử dụng diện tích đất 324m² tọa lạc tại thôn Đ, xã M, huyện B, đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ số CH 00344/CN ngày 04/3/2014; giao cho bà H được quyền sử dụng diện tích đất 8487,3m² tọa lạc tại thôn Đ, xã M, huyện B, đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ số CS 000857/CV ngày 23/3/2018; các bên có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho nhau; buộc bà H trả

cho ông T số tiền 100.000.000đ và tiền lãi tương ứng đối với khoản vay 200.000.000đ đã vay tại Agribank chi nhánh Bù Gia Mập - Phòng giao dịch Đắk Ô theo Hợp đồng tín dụng số 5617-LAV-2016 ngày 01/8/2016; buộc bà H phải trả toàn bộ số tiền 150.000.000đ và lãi suất tương ứng đã vay tại Agribank chi nhánh Bù Gia Mập theo Hợp đồng tín dụng số 5617/LAV-2016 ngày 12/9/2016.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn bà H giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và yêu cầu khởi kiện; Bị đơn ông T tại phiên tòa bổ sung thêm yêu cầu kháng cáo liên quan đến nghĩa vụ trả khoản vay 300.000.000 đồng của Agribank chi nhánh huyện B và rút một phần kháng cáo đối với nghĩa vụ trả 02 khoản vay 120.000.000 đồng và 200.000.000 đồng cho Agribank chi nhánh huyện B; các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:

- Về tố tụng: Kể từ thời điểm thụ lý giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm đến nay, Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS).

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn T; chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Quan Thị H, sửa Bản án sơ thẩm theo hướng buộc cá nhân ông T có nghĩa vụ trả nợ cho Công ty VL và Công ty ĐX.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của bà H, ông T làm trong thời hạn luật định và có hình thức, nội dung, phạm vi kháng cáo phù hợp với quy định tại các điều 271, 272 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS), nên được chấp nhận.

Tại phiên tòa, bị đơn ông T trình bày bổ sung thêm yêu cầu kháng cáo liên quan đến nghĩa vụ của bà H phải trả lại cho ông ½ số tiền mà ông đã trả khoản vay 300.000.000 đồng của Agribank chi nhánh huyện B. Xét lời trình bày này của ông T là vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu, căn cứ các điều 284, 293 và 298 của BLTTDS, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo bổ sung này.

Cũng tại phiên tòa, bị đơn ông T rút một phần yêu cầu kháng cáo liên quan đến nghĩa vụ của bà H phải trả lại cho ông ½ số tiền mà ông đã trả khoản vay 120.000.000 đồng của Agribank chi nhánh huyện B theo Hợp đồng tín dụng số 5617/LAV-2014 ngày 21/3/2014 và khoản vay 200.000.000 đồng vay của Phòng giao dịch Đắk Ô thuộc Agribank chi nhánh huyện B theo Hợp đồng tín dụng số 5617-LAV-2016 04768 ngày 01/8/2016. Xét việc rút một phần yêu cầu kháng cáo này do ông T tự nguyện, bởi nghĩa vụ thanh toán này của bà H đã được Tòa án cấp sơ thẩm quyết định buộc bà H phải trả lại cho ông T số tiền 184.131.736 đồng và Bản án sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật. Căn cứ các điều 284, 293 và 298 của BLTTDS, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo này.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Quan Thị H về việc xác định lại nghĩa vụ trả nợ cho Công ty ĐX và Công ty VL:

Theo Sổ giao hàng (kiêm Hợp đồng mua bán hàng hóa) mà Công ty ĐX và Công ty VL đã giao nộp cho Tòa án thể hiện khoản nợ còn lại của đại lý HT với Công ty ĐX là 290.780.000 đồng (vào ngày 27/4/2017) và nợ Công ty VL là 267.935.000 đồng (vào ngày 29/8/2017). Đây là các khoản nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa bà H và ông T. Tuy nhiên, theo sự thừa nhận của các đương sự thể hiện việc ký kết Hợp đồng mua bán tài sản giữa Hộ kinh doanh Lê Văn T (sau này chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành Doanh nghiệp tư nhân HT) (viết tắt là đại lý HT) với Công ty ĐX và Công ty VL là do ông T trực tiếp ký kết. Việc tiến hành các hoạt động kinh doanh, ghi chép sổ sách, quản lý tài chính liên quan đến việc mua bán chủ yếu do ông T phụ trách, ngoài ra có thuê bà Lê Bé N (em của ông T) và bà Trần Thị Kim D2 phụ bán hàng và ghi chép sổ sách, còn bà H do là giáo viên đi dạy học nên chỉ những thời gian rảnh rỗi mới phụ giúp.

Theo bà H cho rằng, trong quá trình chung sống trước khi ly hôn, do vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng nên bà H và ông T đã ly thân với nhau một thời gian dài, sau đó hai người tự thỏa thuận phân chia tài sản và bà H đã giao toàn bộ đại lý HT (địa điểm kinh doanh, hàng hóa, sổ sách, tài chính, .v.v..) cho ông T quản lý, sở hữu, tự thu tự chi và hưởng lợi nhuận nên ông T phải chịu trách nhiệm trả các khoản nợ trên. Bà H cung cấp bản photo các sổ sách ghi chép hoạt động kinh doanh của đại lý HT và giấy xác nhận thời gian vợ chồng ly thân có xác nhận của UBND xã M. Tuy nhiên, đến ngày 21/02/2020 UBND xã M có Công văn số 11/UBND-TP đính chính lại nội dung xác nhận cho bà H. Theo đó, UBND xã M cho rằng do bộ phận tham mưu thẩm định chưa kỹ, nên đã xác nhận thời gian ly thân của bà H và ông T không chính xác. UBND xã M đề nghị Tòa án xác minh sự việc này theo quy định.

Ông T không thống nhất với lời trình bày của bà H về thời gian vợ chồng ly thân, mà cho rằng trước khi ly hôn thì bà H và ông T không ly thân, không có việc bà H giao toàn bộ đại lý HT cho ông T sở hữu, vợ chồng vẫn cùng nhau quản lý, kinh doanh. Vì vậy, cả hai đều phải có nghĩa vụ trả nợ chung. Ông T cung cấp bản photo các sổ sách ghi chép hoạt động kinh doanh của đại lý HT để chứng minh.

Xét thấy, mặc dù UBND xã M đính chính không xác nhận thời gian bà H và ông T ly thân và đề nghị Tòa án xác minh, nhưng theo tài liệu thu thập được từ hồ sơ giải quyết vụ việc ly hôn giữa bà H và ông T (do TAND huyện B cung cấp), đã thể hiện rõ trong thời gian chung sống, do vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn nên đến đầu năm 2014 thì vợ chồng đã ly thân nhau, phù hợp với lời trình bày của bà H, ông T thể hiện tại các bản tự khai và nội dung hòa giải. Tiếp theo đó, trước khi ly hôn, vào ngày 16/11/2017 giữa bà H và ông T đã ký kết Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung và nghĩa vụ trả nợ chung, được UBND xã M chứng thực số 486, quyền số 01 (BL14-15). Trong số các tài sản mà ông T được phân chia là toàn bộ đại lý HT và ông T có nghĩa vụ trả các khoản nợ phát sinh. Sau đó ông T căn cứ vào Văn bản này để làm thủ tục sang tên QSDĐ đối với thửa đất có diện tích 8487,3m² và dùng giấy chứng nhận QSDĐ này thế chấp cho Agribank chi nhánh huyện B để sử dụng vào mục đích cá nhân; đồng thời ông T đã đăng ký thay đổi tên DNTN thành DNTN LT. Mặc dù Văn bản thỏa thuận này sau đó đã được bà H và ông T thống nhất yêu cầu Tòa án hủy bỏ vào ngày 01/6/2018 (sau khi ly hôn)

(BL60), nhưng bà H vẫn không đòi lại hoặc yêu cầu phân chia tài sản chung là đại lý HT khi bà H khởi kiện phân chia tài sản chung sau khi ly hôn, mà vẫn tiếp tục giao cho ông T quản lý, sở hữu. Như vậy, việc ký kết Văn bản thỏa thuận này trước đó đã thể hiện ý chí tự phân chia tài sản giữa các bên, chính ông T đã sử dụng văn bản này để sang tên giấy chứng nhận QSDĐ, thay đổi tên doanh nghiệp thành DNTN LT và phù hợp với thực tế các hoạt động kinh doanh của đại lý HT do ông T phụ trách. Ngày 27/11/2017, bà H và ông T ly hôn. Theo lời trình bày của ông T, sau khi ly hôn ông vẫn tiếp tục tiến hành hoạt động kinh doanh, hàng hóa mua của Công ty ĐX và Công ty VL vẫn còn, ông đã di dời địa điểm kinh doanh tiếp tục bán số hàng tồn kho còn lại này cùng với một số hàng hóa mới nhập kho. Theo sổ sách bán hàng do các đương sự cung cấp thể hiện số hàng của Công ty ĐX nhập vào ngày 27/4/2017 là 34 tấn phân bón các loại; số hàng của Công ty VL nhập vào ngày 03/8 và 29/8/2017 là 32 tấn phân bón các loại; tổng cộng là 66 tấn phân bón các loại. Số lượng hàng hóa bán ra cho đến khi ly hôn là 22,338 tấn phân bón các loại; số lượng phân bón tồn kho khi ly hôn là 43,662 tấn các loại. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T xác định số lượng phân bón còn tồn kho khi ly hôn chỉ khoảng 5-10 tấn các loại là không hợp lý. Ngoài ra, ông T còn cho rằng trong số hàng hóa tồn kho khi ly hôn đã bị bà La Thị T2 siết nợ 69 bao phân bón các loại. Tuy nhiên, bà T2 không thừa nhận và cho rằng không có sự việc siết nợ, mà khi ông T chuẩn bị di dời địa điểm kinh doanh thì bà T2 có đến mua phân bón với số tiền 39.000.000 đồng và dùng số tiền này căn trừ vào khoản nợ trước đây của ông T còn nợ của bà T2, nên lời trình bày của ông T là không có cơ sở. Hơn nữa, theo lời trình bày của người làm chứng Trần Thị Kim D2 cũng xác định có sự việc bà T2 mua phân bón để trừ nợ, và chị D2 đã ghi chép vào sổ sách. Như vậy, ông T là người được sở hữu đại lý HT và trực tiếp tiến hành hoạt động kinh doanh, nhưng không chứng minh được số lượng hàng hóa mua/bán là không hợp lý; đồng thời ông T được hưởng lợi nhuận từ việc kinh doanh và có quyền thu hồi vốn, nợ của khách hàng từ trước và sau khi ly hôn với bà H. Do đó, bà H kháng cáo yêu cầu cá nhân ông T phải có nghĩa vụ trả các khoản nợ cho Công ty ĐX và Công ty VL là có căn cứ, được chấp nhận, cần sửa một phần Bản án sơ thẩm về nghĩa vụ trả các khoản nợ cho Công ty ĐX và Công ty VL.

[3] Xét kháng cáo của ông T về việc phân chia lại quyền quản lý, sử dụng thửa đất có diện tích đất 324m² và 8487,3m² cùng tọa lạc tại thôn Đ, xã M, huyện B: Đối với hai thửa đất này, quá trình giải quyết vụ án, cả bà H và ông T đều xác định đây là tài sản chung, nên đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 BLTTDS.

Xét thấy: Bà H, ông T đều xác nhận hiện trạng hai thửa đất trên hiện không có nhà cửa, công trình xây dựng gì ở trên đất. Hiện tại cả bà H và ông T đều sinh sống tại địa điểm khác, chưa có nhu cầu trực tiếp sử dụng hai thửa đất này ngay (bà H hiện đang sinh sống trên thửa đất do cha mẹ ruột tặng cho; ông T đã kết hôn lần thứ hai và sinh sống tại một thửa đất khác mới thuê sau khi ly hôn với bà H).

Đối với diện tích đất 8487,3m², đã được ông T căn cứ Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung và nghĩa vụ trả nợ chung ngày 16/11/2017 để làm thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận QSDĐ có số seri CD 389718, số vào sổ cấp GCN là CS 000857/CV vào ngày 23/3/2018 sang tên ông T đứng tên chủ sử dụng đất. Ngày 29/3/2018, ông T đã sử dụng thửa đất này làm tài sản bảo đảm để thế chấp cho Agribank Phòng giao dịch Đắk Ô - chi nhánh huyện B để vay số tiền 300.000.000

đồng theo Hợp đồng tín dụng số 5617-LAV-2018 01202 để sử dụng cho mục đích cá nhân. Đối với khoản nợ này, Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định buộc cá nhân ông T có nghĩa vụ trả nợ cho Agribank. Sau khi xét xử sơ thẩm, không ai kháng cáo, kháng nghị gì về nghĩa vụ trả khoản nợ này của ông T, nên quyết định này của Bản án sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật. Để đảm bảo thi hành án thu hồi nợ của Agribank, Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định phân chia cho ông T được quyền quản lý, sử dụng thửa đất này là hợp lý, có căn cứ. Bởi trong trường hợp ông T không có khả năng trả khoản nợ này thì Agribank có quyền yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ. Còn đối với diện tích đất 324m² thì phân chia cho bà H được quyền quản lý, sử dụng.

Ông T kháng cáo yêu cầu phân chia cho ông được quản lý, sử dụng thửa đất có diện tích 324m², còn thửa đất có diện tích 8487,3m² thì phân chia cho bà H quản lý, sử dụng, nhưng ông T không chứng minh được mục đích phân chia QSDĐ và nhu cầu sử dụng đất của mình (bởi ông T hiện tại sinh sống và kinh doanh DNTN Lê Túa ở địa điểm khác). Đồng thời, yêu cầu kháng cáo của ông T cũng không phù hợp với nghĩa vụ thanh toán nợ cho Agribank như nhận định trên. Do đó, nội dung kháng cáo này của ông T không được chấp nhận, cần giữ nguyên Bản án sơ thẩm về nội dung phân chia QSDĐ cho bà H, ông T.

[4] Xét kháng cáo của ông T đối với các khoản vay Ngân hàng: Bà H và ông T cùng xác nhận các khoản vay nợ chung của Ngân hàng như sau:

- Đối với khoản vay 120.000.000 đồng vay của Agribank chi nhánh huyện B theo Hợp đồng tín dụng số 5617/LAV-2014 ngày 21/3/2014 và khoản vay 200.000.000 đồng vay của Phòng giao dịch Đắk Ô thuộc Agribank chi nhánh huyện B theo Hợp đồng tín dụng số 5617-LAV-2016 04768 ngày 01/8/2016. Tại phiên tòa, bị đơn ông T đã rút yêu cầu kháng cáo này nên cần ghi nhận.

- Đối với số tiền 150.000.000 đồng vay của Agribank chi nhánh huyện B theo Hợp đồng tín dụng số 5617-LAV-2016 05408 ngày 12/9/2016: Ông T cho rằng khoản vay này là nợ riêng của bà H, ông T không được sử dụng tiền vay, nên ông T đề nghị cá nhân bà H phải có nghĩa vụ trả nợ Ngân hàng. Tuy nhiên, căn cứ Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung và nghĩa vụ trả nợ chung của bà H và ông T lập ngày 16/11/2017, thể hiện giữa bà H và ông T thống nhất khoản vay với số tiền 150.000.000 đồng do bà H vay nêu trên là nợ chung của vợ chồng. Tại biên bản thỏa thuận này, ông T nhận nghĩa vụ trả số tiền vay này. Hơn nữa, đến ngày 12/02/2018 ông T một lần nữa xác định đây là khoản nợ chung, thể hiện việc bà H và ông T cùng xác nhận số tiền vay này là nợ chung. Bà H đã dùng tiền cá nhân để trả tổng số tiền vay gốc và lãi là 160.616.666 đồng. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định buộc ông T có nghĩa vụ trả lại cho bà H một nửa số tiền là 80.308.333 đồng là hợp lý, có căn cứ, nên kháng cáo của ông T về nội dung này không được chấp nhận, cần giữ nguyên Bản án sơ thẩm về nội dung này.

[5] Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Do kháng cáo của nguyên đơn bà H về nghĩa vụ trả nợ cho Công ty ĐX và Công ty VL được chấp nhận, nên cần sửa một phần án phí dân sự sơ thẩm liên quan đến nghĩa vụ trả khoản nợ này. Cụ thể, ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ trả nợ cho Công ty ĐX và Công ty VL tổng cộng là 30.610.926 đồng (Ba mươi triệu sáu trăm mười ngàn chín trăm hai mươi sáu đồng).

Án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của bà H được chấp nhận, nên bà H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; kháng cáo của ông T không được chấp nhận nên ông T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự phúc thẩm.

[6] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 284, 293 và 298 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn T liên quan đến nghĩa vụ của bà H phải trả lại cho ông $\frac{1}{2}$ số tiền mà ông đã trả khoản vay 120.000.000 đồng của Agribank chi nhánh huyện B theo Hợp đồng tín dụng số 5617/LAV-2014 ngày 21/3/2014 và khoản vay 200.000.000 đồng vay của Phòng giao dịch Đắk Ô thuộc Agribank chi nhánh huyện B theo Hợp đồng tín dụng số 5617-LAV-2016 04768 ngày 01/8/2016.

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015,

Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Quan Thị H. Sửa một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 27/2019/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước về nghĩa vụ trả nợ cho Công ty cổ phần sản xuất thương mại phân bón ĐX và Công ty TNHH MTV Thương mại VL và án phí dân sự sơ thẩm liên quan đến nghĩa vụ trả khoản nợ này.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn T. Giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 27/2019/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước về phân chia tài sản chung là quyền sử dụng thửa đất và nghĩa vụ trả nợ cho Agribank.

Áp dụng các điều 27, 33, 37, 59, 62 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 213, Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Quan Thị H

1. Về việc phân chia tài sản chung là quyền sử dụng đất:

- Phân chia cho bà Quan Thị H được quyền quản lý, sử dụng thửa đất có diện tích 324m² tọa lạc tại thôn Đ, xã M, huyện B, tỉnh Bình Phước. Đất đã được Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH 00344/CN ngày 04/3/2014 cho ông Lê Văn T, bà Quan Thị H. Tờ cật thửa đất: phía Bắc giáp diện tích đất 327,1m² của bà Quan Thị H; phía Nam giáp diện tích đất 379,9 m² của ông Lê Văn U; phía Đông giáp đường ĐT 741; phía Tây giáp thửa đất số 30. Tài sản gắn liền với đất: Không có (Mảnh số 2 theo Mảnh trích đo địa chính ngày 03/12/2018 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện B).

- Phân chia cho ông T được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 175, tờ bản đồ số 17, diện tích đất 8487,3m² tọa lạc tại thôn Đ, xã M, huyện B, tỉnh Bình Phước. Đất đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số seri: CD 389718, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CS 000857/CV vào ngày 23/3/2018 cho ông Lê Văn T. Tờ bản đồ thửa đất: phía Bắc giáp thửa đất số 170; phía Nam giáp thửa đất số 195; phía Đông giáp thửa đất số 195, phía Tây giáp suối. Tài sản gắn liền với đất gồm có: 810 cây tiêu trụ cây sống trồng năm 2014; 70 cây điều trồng năm 2008; 01 giếng nước đào năm 2015, đường kính 01m, sâu 18m; 01 ao nước chiều ngang 15m, rộng 07m, sâu 04m, ao mức năm 2015.

Bà H, ông T, bà H, ông U, bà D có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền để tiến hành thủ tục đăng ký điều chỉnh biên độ đối với quyền sử dụng đất đã được phân chia và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Về nợ:

Buộc ông Lê Văn T có nghĩa vụ trả cho Công ty TNHH MTV Thương mại Sản xuất VL là 267.935.000 đồng (Hai trăm sáu mươi bảy triệu chín trăm ba mươi lăm ngàn đồng); trả cho Công ty cổ phần Sản xuất Thương mại phân bón ĐX là 344.283.520 đồng (Ba trăm bốn mươi bốn triệu hai trăm tám mươi ba ngàn năm trăm hai mươi đồng).

Buộc ông Lê Văn T có nghĩa vụ trả lại cho bà Quan Thị H một nửa số tiền 80.308.333 đồng (Tám mươi triệu ba trăm lẻ tám ngàn ba trăm ba mươi ba đồng) do trước đây bà H đã thanh toán xong khoản nợ chung 150.000.000 đồng và lãi phát sinh vay của Agribank chi nhánh huyện B theo Hợp đồng tín dụng số 5617-LAV-2016 05408 ngày 12/9/2016.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (Đối với các trường hợp Cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra Quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Lê Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ trả nợ cho Công ty cổ phần Sản xuất Thương mại phân bón ĐX và Công ty TNHH MTV Thương mại Sản xuất VL tổng cộng là 30.610.926 đồng (Ba mươi triệu sáu trăm mười ngàn chín trăm hai mươi sáu đồng); bà Quan Thị H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ trả khoản nợ này.

Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước trả lại Công ty TNHH MTV Thương mại Sản xuất VL số tiền tạm ứng án phí đã nộp 6.698.375 đồng (Sáu triệu sáu trăm chín mươi tám ngàn ba trăm bảy mươi lăm đồng) theo biên lai thu tiền số 0019726 ngày 08 tháng 4 năm 2019; trả lại Công ty cổ phần sản xuất thương mại phân bón ĐX số tiền tạm ứng án phí đã nộp 8.607.088 đồng (Tám triệu sáu trăm lẻ bảy ngàn không trăm tám mươi tám đồng) theo biên lai thu tiền số 0019725 ngày 08 tháng 4 năm 2019.

4. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, Tổ HCTP, Tòa GD&NCTN.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký và đóng dấu)

Vũ Hoàng Linh